

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc
thẩm quyền giải quyết của của Sở Tài nguyên và Môi trường/
Cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015 (đã được sửa đổi, bổ sung);

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP, ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 490/TTr-STNMT, ngày 18/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này **125** thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường/Cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương. Cụ thể:

- **87** thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường;

- **34** thủ tục hành chính cấp huyện (Trong đó: **18** thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện và **16** thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai);

- **04** thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của của Ủy ban nhân dân cấp xã.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tất cả các Quyết định công bố danh mục, thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý và giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương trước đây hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: /

- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, NC, HCC, Website tỉnh;
- Lưu: VT, VPUB, H^{KSTT}



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Thao

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG/CẤP HUYỆN/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3335 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
I	Lĩnh vực Môi trường		
1	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	01
2	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	23
3	1.005741	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	29
4	1.004621	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH	45
5	1.004356	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	51
6	1.004258	Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản	66
7	1.004249	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/ báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại	75
8	1.004246	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH	108
9	1.001060	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi khoản 1 điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP)	118
10	1.004148	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	133



11	1.004141	Chấp thuận về môi trường (Trường hợp dự án có những thay đổi được quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án).	143
12	1.004129	Chấp thuận tách đầu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh	152
13		Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	155
14	1.008603	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	160
II Lĩnh vực Khí tượng, thủy văn và Biến đổi khí hậu			
1	1.000987	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	167
2	1.000970	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	174
3	1.000943	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	181
III Lĩnh vực Đất đai			
1	1.002109	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	186
2	1.002054	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	190
3	1.002253	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời	197

		gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng).	
4	1.002040	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng)	203
5	1.004257	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức.	209
6	1.001007	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	214
7	1.001039	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	223
8	1.000964	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	235
9	1.001990	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế (hoặc ngoài khu, cụm công nghiệp)	241
10	1.004217	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	248



11		Thủ tục Thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (Đối với hồ sơ mới thực hiện theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014)	254
12	1.004688	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	257
13	1.003003	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	273
14	2.001938	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	282
15	1.002380	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	288
16	1.002273	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	297
17	1.002993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	306
18	2.000889	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	315
19	1.004238	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	328
20	2.000880	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai;	336

		xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	
21	1.004227	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	345
22	1.004221	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	353
23	1.004203	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	360
24	1.004199	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	368
25	1.005194	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	376
26	1.004193	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	384
27	1.004177	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	388
28		Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư	391
29	1.001009	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	401
IV Lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và Thông tin địa lý			
1	1.000082	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cấp Trung ương (Cấp giấy phép/bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ).	405
2	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (Cấp chứng chỉ hành nghề	422



		đo đạc và bản đồ hạng II).	
3	1.001923	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ cấp tỉnh	432
V	Lĩnh vực Tài nguyên nước		
1	2.001850	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	446
2	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	448
3	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	453
4	1.004253	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	458
5	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 20 m ³ /ngày đêm dưới 3.000m ³ /ngày đêm	462
6	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 20 m ³ /ngày đêm dưới 3.000m ³ /ngày đêm	478
7	1.004223	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 20 m ³ /ngày đêm dưới 3.000m ³ /ngày đêm	487
8	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 20 m ³ /ngày đêm dưới 3.000m ³ /ngày đêm	514
9	1.004179	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm;	523
10	1.004167	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ / ngày đêm;	545
11	1.004152	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	554

12	1.004140	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	576
13	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	585
14	2.001738	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	594
15	1.001740	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	606
16	1.001645	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	607
17		Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước	609
18	1.000824	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	613
VI	Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản		
1	1.004434	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	619
2	1.004433	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	626
3	1.004264	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực)	633
4	1.000778	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	636
5	1.004481	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	650
6	2.001814	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	658
7	1.005408	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	668
8	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	676
9	2.001781	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	691
10	2.001783	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	696
11	1.004345	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	704

12	1.004135	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	712
13	1.004367	Đóng cửa mỏ khoáng sản	726
14	2.001781	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	741
15	1.004343	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	746
16	2.001777	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	754
17	1.004446	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	769
18	1.004132	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	778
19	1.004083	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	784
VII	Lĩnh vực Tổng hợp		
1	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	788

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN.

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN.

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
I	Lĩnh vực Môi trường		
1		Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	809
2	1.004138	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	813
3	1.008603	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	823
II	Lĩnh vực Đất đai		
1	2.001234	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	829
2	2.000381	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	832
3	1.000798	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	843
4	1.003836	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế (ngoài khu, cụm công nghiệp).	849
5	2.000379	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	855
6	2.000395	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	859
7	1.000755	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	861



III Lĩnh vực Tài nguyên nước			
1	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	868
2		Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm	872
3		Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm	879
4		Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm	885
5		Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm	895
6		Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	902
7		Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước	906
8		Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình lưu lượng trên 10 m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm	908

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN.

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
I	Lĩnh vực Đất đai		
1	2.000365	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	913

2	1.003595	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	922
3	1.002335	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	929
4	1.002214	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	939
5	1.002277	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp.	945
6	2.000410	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng	954
7	1.003886	Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	965
8	1.003877	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	973
9	1.003855	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	981
10	1.003013	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu.	988
11	1.003000	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất	995
12	1.002989	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	1002
13	1.003572	Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	1010



14	1.003620	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	1017
15	1.002978	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1024
16	1.002969	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	1030



**III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ.**



STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
I	Lĩnh vực Môi trường		
1		Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	1033
2	1.008603	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1037
II	Lĩnh vực Đất đai		
1	1.003554	Hòa giải tranh chấp đất đai	1040
III	Lĩnh vực Tài nguyên nước		
1		Đăng ký khai thác nước dưới đất	1043